TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 268/2019/DS-PT
Ngày: 12 - 9 - 2019
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Tiến Dũng**
Các Thẩm phán: Ông **Vũ Toàn Giang**
Bà **Trần Thị Liên Anh.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đinh Thị Thu Hương** - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà **Trần Thị Ngoan** - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 20/8/2019; 12/9/2019 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 92/2019/TLPT-DS ngày 01 tháng 3 năm 2019 về "Tranh chấp thừa kế tài sản, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 13 và 19 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T.T, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 239/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2019 giữa các đương sự:

*1. **Nguyên đơn**:* Ông **N.V.Đ.**, sinh năm 1963; trú tại: đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội; (Vắng mặt).

Người giám hộ cho ông N.V.Đ.: Ông N.V.T., sinh năm 1944; Trú tại: đội 6, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội; (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N.V.Đ.: Luật sư Trịnh Đình Trực và luật sư Lê Sỹ Hòe – Văn phòng luật sư Trịnh Trực thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; (Luật sư Trực vắng mặt; Luật sư Hòe có mặt).

*2. **Bị đơn**:* Ông **N.V.Q.**(đã chết tháng 5 năm 2012).

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. gồm:

Bà L.T.V, sinh năm 1963 (vợ ô.Q.); (Có mặt).

Anh N.V.H., sinh năm 1984 (con ô.Q.); (Vắng mặt).

Anh N.V.Q., sinh năm 1989 (con ô.Q.); (Vắng mặt).

Đều trú tại: đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội.

Chị N.T.H., sinh năm 1986 (con ô.Q.); (Vắng mặt).

Trú tại: đội 5, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của a.H., a.Q., c.H.là: bà L.T.V, sinh năm 1963, trú tại: đội 3, xã T.N., huyện T.T, TP. Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà L.T.V: Luật sư Dương Thị Hường và luật sư Nguyễn Anh Dũng thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; Công ty luật TNHH Tài Trung (Luật sư Hường và Luật sư Dũng có mặt).

*3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan**:*

3.1. Bà **Đ.T.L.**, sinh năm 1970 (vợ ông Đ.); (Có mặt).

Người giám hộ cho bà Đ.T.L.: Ông N.V.T., sinh năm 1944; Trú tại: đội 6, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Đ.T.L.: Luật sư Trịnh Đình Trực và luật sư Lê Sỹ Hòe – Văn phòng luật sư Trịnh Trực thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội; (Luật sư Trực và Luật sư Hòe có mặt).

3.2. Chị **N.T.T.**, sinh năm 1992 (con ông Đ.); (Vắng mặt); Trú tại: đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Thiện là: Ông N.V.T., sinh năm 1944; Trú tại: đội 6, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội;

3.3. Chị **N.T.T.1**, sinh năm 1998; trú tại: đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

3.4. Cháu **N.V.Thf.**, sinh năm 2005; trú tại: đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

Người đại diện theo pháp luật của cháu Thành là: Chị N.T.T., sinh năm 1992; trú tại: đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội.

3.5. Chị **N.T.L.**, sinh năm 1989; (vợ a.H.) (Vắng mặt); Trú tại: đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Lịch: là bà L.T.V, sinh năm 1963; Trú tại: đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội.

3.6. Ông **N.Đ.B.**, sinh năm 1946; Trú tại: đội 7, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

3.7. Bà **N.T.Hg.**, sinh năm 1960; Trú tại: thôn P.M., xã T.P., huyện T.T, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

3.8. **Ủy ban nhân dân huyện T.T**, thành phố Hà Nội; Trụ sở: tiểu khu Trần Phú, thị trấn T.T, huyện T.T, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông K.X.H.– Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện. (Vắng mặt)

Do có kháng cáo của bị đơn là bà L.T.V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của ông N.V.Đ. cùng những lời trình bày tại Tòa và những chứng cứ tài liệu lời trình bày của người giám hộ cho ông Đ. là ông N.V.T. trình bày:

Bố của ông Đ. là cụ B.chết ngày 17/9/2007, mẹ là cụ Ns.chết ngày 20/6/1998. Hai cụ sinh được 3 người con gồm ô.Q., bà Hg., ông Đ.. Cụ Ns.có 01 người con riêng là ông N.Đ.B.. Cụ B.và cụ Ns.chết đi không để lại di chúc. Di sản của 2 cụ để lại gồm 01 thửa đất thổ cư số 166 diện tích 787 m^2 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, TP. Hà Nội (Hà Tây cũ) hiện nay bà V.(vợ ô.Q.) và các con ô.Q. đang quản lý sử dụng. Năm 2006 ô.Q. và bà V.tự ý kê khai và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên L.T.V và chồng ông N.V.Q.nhưng không ghi rõ ngày tháng với tổng diện tích đất là 787 m^2. Ông Đ. có đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản thừa kế của cụ B., cụ Ns.diện tích 787 m^2 tại thửa đất số 166 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, TP. Hà Nội (Hà Tây cũ) và đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà V., ô.Q. thửa đất số 166.

Ông N.V.Q.trình bày: Ô.Q. thừa nhận về quan hệ huyết thống như ông Đ. trình bày và thừa nhận cụ B., cụ Ns.chết không để lại di chúc. Tài sản của 2 cụ để lại gồm thửa đất số 166 diện tích 787 m^2 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, TP. Hà Nội mà vợ chồng ông đang quản lý sử dụng và 01 thửa đất nông nghiệp diện tích khoảng hơn 300 m^2 ở xã T.N., huyện T.T, TP. Hà Nội hiện nay vợ chồng ông Đ., bà Lg.đang quản lý sử dụng. Vợ chồng ông Đ., bà Lg.mới lấy nhau ở cùng cụ B., cụ Ns.ở thửa đất số 166 còn vợ chồng ô.Q. ở thửa đất nông nghiệp khoảng hơn 300 m^2. Khi còn sống cụ B., cụ Ns.nói miệng cho vợ chồng ô.Q. và bà V.thửa đất số 166, cho vợ chồng ông Đ., bà Lg.thửa đất số 126 đất nông nghiệp (5%), các bên đã quản lý sử dụng ổn định từ năm 1994 đến nay. Năm 2001 cụ B.có viết giấy ủy quyền cho vợ chồng ô.Q., bà V.thửa đất số 166 diện tích 787 m^2. Năm 2006, vợ chồng ô.Q. kê khai làm thủ tục đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Ông Đ. khởi kiện chia thừa kế thửa đất số 166 ô.Q. không đồng ý vì cho rằng bố mẹ đã cho ông rồi.

Bà L.T.V (vợ ô.Q.) trình bày: năm 1983 bà kết hôn với ô.Q. sinh được 3 người con là N.V.H. (sinh năm 1984), N.T.H. (sinh năm 1986), N.V.Q. (sinh năm 1989). A.H. lấy vợ là N.T.L. và cùng sinh sống với bà V.. Năm 1988 bà và ô.Q. ra ở tại thửa đất 5% của cụ B., cụ Ns.. Năm 1990 ông Đ. lấy bà Lg.ở cùng 2 cụ B.và cụ Ns.nhưng do mâu thuẫn gia đình nên khoảng năm 1994 cụ B.bảo vợ chồng bà vào ở thửa đất số 166 cùng cụ B., cụ Ns.. Còn vợ chồng ông Đ., bà Lg.ra ở thửa đất nông nghiệp 5%. Khi vợ chồng bà ra ở thửa đất 5% vợ chồng bà đã đổ đất vì lúc đó đất sâu trũng đổ khoảng 600 m^3 đất như tính giá hiện nay là khoảng 24 triệu đồng và bà xây nhà cấp 4 lợp ngói xây dựng năm 1988. Năm 2001 cụ B.viết giấy ủy quyền cho vợ chồng bà

thửa đất số 166 nên vợ chồng bà đã kê khai năm 2006 được UBND huyện T.T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên vợ chồng bà với diện tích 787 m^2. Ông Đ. khởi kiện chia thừa kế thửa đất này bà không đồng ý vì lý do thửa đất này cụ B., cụ Ns.đã cho vợ chồng bà và vợ chồng bà đã sử dụng làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá trình giải quyết vụ án ngày 01/5/2012 ô.Q. chết.

Trong quá trình giải quyết vụ án bà V.đề nghị chia thừa kế thửa đất số 126 đất nông nghiệp 5% có diện tích hơn 300 m^2 mà hiện nay vợ chồng ông Đ., bà Lg.đang sử dụng và yêu cầu ông Đ., bà Lg.phải trả bà tiền công sức đổ đất và xây nhà ở thửa đất nông nghiệp 5% này.

*A.H., a.Q., c.H.*là con của ô.Q., bà V., chị Lịch vợ a.H. nhất trí với quan điểm lời trình bày của bà V..

Bà Đ.T.L. (vợ công Đ.) trình bày: khi bà lấy ông Đ. vợ chồng bà ở cùng cụ B., cụ Ns.ở thửa đất thổ cư số 166 lúc đó nhà dột nát bà phải mua 1900 viên ngói lợp lại nhà sửa sang để ở đến năm 1994 cụ B., cụ Ns.cho vợ chồng bà ra ở đất 5% hơn 300 m^2 để cho vợ chồng ô.Q., bà V.sang ở cùng 2 cụ ở thửa đất số 166 vì ô.Q. là con trưởng.

Bà Lg., ông Đ. và đại diện cho bà Lg., ông Đ., chị Thiện là ông Trung có quan điểm: yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 166 đứng tên bà V., ô.Q. để chia thừa kế thửa đất số 166 diện tích 787 m^2 cho ông Đ. và không yêu cầu bà V.phải thanh toán công sức sửa sang ngôi nhà trên diện tích thửa đất số 166. Bà Lg.trình bày qua quá trình vợ chồng bà sử dụng ngôi nhà mà vợ chồng ô.Q., bà V.xây dựng trên thửa đất nông nghiệp 5% đã lâu năm nên mục nát và đã đập hết đi năm ngoái Hội cựu chiến binh của xã ủng hộ gia đình bà hơn 20 triệu đồng hộ nghèo bà đã đập hết đi xây mới lợp tôn cho các con ở còn tiền công đổ đất của bà V., ô.Q. bà đồng ý trả bà V..

Chị N.T.T.1 trình bày: Chị là con của ông N.V.Đ. và bà Nguyễn Thị Lương. Hiện chị đang lao động học tập tại Nhật Bản. Chị hoàn toàn nhất trí với bản án chia thừa kế giữa ông N.V.Đ. và ông N.V.Q.của Tòa án nhân dân huyện T.T. Chị nhất trí và không tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân huyện T.T. Do Đ. kiện công việc nên chị xin vắng mặt trong quá trình Tòa án phúc thẩm giải quyết, xét xử vụ án.

Ông N.Đ.B. trình bày: ông là con riêng của cụ Ns.. Sau khi cụ Ns.kết hôn với cụ B.thì ông vẫn chung sống cùng gia đình cụ B.. 2 cụ lấy nhau sinh được 3 người con là ô.Q., bà Hg., ông Đ.. Cụ B., cụ Ns.có 01 thửa đất thổ cư thửa số 166 ở đội 3, xã T.N. mà hiện nay bà V.và các con bà V.đang quản lý sử dụng. Ngoài ra cụ B., cụ Ns.còn có 01 thửa đất nông nghiệp 5% vợ chồng ông Đ., bà Lg.đang quản lý sử dụng, các cụ chưa phân chia cho ai. Ông Đ. khởi kiện chia thừa kế thửa đất số 166 loại đất ở và bà

V.yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 126 loại đất nông nghiệp 5% thì ông Bích không lấy phần tài sản của ông được hưởng ông tự nguyện cho ông Đ., ô.Q.. Ông Bích đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông vì ông đã già và ông đã có quan điểm rõ ràng như vậy.

Bà N.T.Hg. trình bày: về quan hệ huyết thống như ông Đ., ô.Q. trình bày là đúng. Cụ B., cụ Ns.chết đi không để lại di chúc. Di sản 2 cụ để lại có thửa đất thổ cư số 166 do vợ chồng ô.Q., bà V.quản lý sử dụng và 01 thửa đất nông nghiệp 5% vợ chồng ông Đ., bà Lg.đang quản lý sử dụng. Nay ông Đ. khởi kiện chia thừa kế tài sản của bố mẹ để lại là thửa đất số 166 (đất ở) và bà V.yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 126 (đất nông nghiệp 5%) bà không lấy phần tài sản bà được hưởng bà tự nguyện cho ô.Q. và ông Đ.. Bà đã đi lấy chồng ở xã khác nên đề nghị Tòa án không cần báo gọi bà nữa đề nghị xét xử vắng mặt bà và quan điểm của bà như trên.

Đại diện UBND huyện T.T là ông Phạm Văn Tập – Trưởng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện có quan điểm đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt vì lý do bận công tác, về quy trình, trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự của pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và đã cung cấp cho Tòa án trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm xem xét đo đạc, thẩm định, định giá tài sản theo yêu cầu của bà V., bà Lg.. Bà V.tự nguyện nộp 5.000.000 (năm triệu) đồng, bà Lg.tự nguyện nộp 4.000.000 (bốn triệu) đồng để đi thẩm định, đo đạc và định giá tài sản 02 thửa đất số 166 và thửa đất số 126:

Thửa đất số 166 là đất ở có diện tích 787 m^2 hiện nay bà V., a.H., a.Q., chị Lịch đang quản lý sử dụng có giá trị là 787 m^2 x 2.500.000 đồng/m^2 = 1.967.500.000 đồng trên đất có tài sản khác là nhà cấp 4, công trình phụ, bếp, sân gạch, chuồng lợn, cây cối là tài sản của ô.Q., bà V.. Hội đồng định giá đã định giá toàn bộ tài sản, cây cối trên thửa đất này.

Thửa đất số 126 là đất nông nghiệp 5% có giá trị là 334 m^2 x 135.000 đồng/ m^2 = 45.090.000 đồng, trên đất có nhà tạm cấp 4, sân bê tông, bể nước, tường rào, cổng sắt, cây cối là của ông Đ., bà Lg., hiện nay có ông Đ., bà Lg.và các con ông Đ., bà Lg.đang ở. Hội đồng định giá đã định giá toàn bộ tài sản, cây cối trên thửa đất này.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy 02 lần.

+ Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2012/DSST ngày 18/12/2012 của Tòa án nhân dân huyện T.T quyết định: xử chấp nhận đơn khởi kiện của ông N.V.Đ. về việc tranh chấp tài sản thừa kế, giao cho ông Đ. quản lý sử dụng 150 m^2 đất tại thửa số 166; Giao cho bà V.đại diện những ngươi thừa kế của ô.Q. quản lý sử dụng 243,5 m^2 đất ở phần đất còn lại của thửa đất số 166; Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do

UBND huyện T.T, Hà Nội cấp năm 2006 mang tên bà L.T.V cùng chồng là ông N.V.Q.ngoài ra còn tuyên án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm ông N.V.Đ., bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H. có đơn kháng cáo.

Ngày 28/6/2013, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm tại Bản án dân sự phúc thẩm số 156/2013/DS-PT quyết định hủy Bản án 02/2012/DSST ngày 18/12/2012 của Tòa án nhân dân huyện T.T. Giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân huyện T.T giải quyết theo thẩm quyền. Lý do hủy do tại phiên tòa phúc thẩm luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn xuất trình cho Tòa án 02 bản sao bệnh án nội trú của ông Đ., bà Lg.của Bệnh viện tâm thần trung ương 1 với chẩn đoán ông Đ. động kinh rối loạn tâm thần, bà Lg.tâm thần phân liệt thể di chứng.

+ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2014/DSST ngày 27/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện T.T đã quyết định:

"Chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của ông N.V.Đ. về việc Tranh chấp tài sản thừa kế đối với phần tài sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Bẽo.

Sau khi tính công sức cho ô.Q., bà V.chia cho ông Đ. 170 m^2 đất tại thửa đất số 166, giao bà V.223,8 m^2 đất còn lại tại thửa đất số 166.

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T.T cấp năm 2006 mang tên bà V., ô.Q., ngoài ra bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà L.T.V, a.H., a.Q., c.H.có đơn kháng cáo không đồng ý nội dung và quyết định tại Bản án sơ thẩm.

Ngày 29/12/2014 TAND Thành phố Hà Nội đưa ra xét xử phúc thẩm tại Bản án dân sự phúc thẩm số 306/2014/DSPT quyết định Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 07/2014/DSST ngày 27/9/2014 của Tòa án nhân dân huyện T.T vì lý do: không cử người giám hộ cho bà Lg.và cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của bà V.đòi chia thừa kế thửa đất nông nghiệp 5% và không xem xét công sức của bà và ô.Q. đối với thửa đất này.

+ Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/ DS-ST ngày 13; 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.T, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Xử: Chấp nhập đơn khởi kiện của ông N.V.Đ. về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 đất ở diện tích 787 m^2 tại đội 3, xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội và chấp nhận yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 đất ở diện tích 787 m^2 tại đội 3, xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội đứng tên bà L.T.V và chồng ông Nguyễn Văn Quân. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L.T.V cùng các con là a.H., a.Q., c.H.yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 126 đất nông nghiệp 5% có diện tích 334 m^2 ở xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội.

2. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ N.V.B.và cụ N.T.N.gồm: Ông N.V.Q.(đã chết ngày 01/5/2012), bà N.T.Hg., ông N.V.Đ., ông N.Đ.B..

3. Xác nhận những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông N.V.Q.là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H..

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông N.Đ.B. và bà N.T.Hg. từ chối phần di sản thừa kế được hưởng của cụ N.V.B.và cụ N.T.N.để lại cho ông N.V.Q.và ông N.V.Đ..

5. Xác nhận tài sản thừa kế của cụ N.V.B.và cụ N.T.N.là quyền sử dụng 787 m^2 đất (loại đất ở) tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội có giá trị 1.967.500.000 đồng và quyền sử dụng 334 m^2 đất (loại đất nông nghiệp 5%) thửa đất số 126 xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội có giá trị 45.090.000 đồng.

6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 đất ở diện tích 787 m^2 tại đội 3, xã T.N., huyện T.T, Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) do UBND huyện T.T, Thành phố Hà Nội cấp năm 2006 mang tên bà L.T.V và chồng là ông N.V.Q.sinh năm 1963 địa chỉ thường trú xã T.N., huyện T.T, Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) để cấp lại theo quyết định bản án của Tòa án.

7. Trích công sức duy trì khối tài sản của cụ N.V.B.và cụ N.T.N.cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H. là quyền sử dụng 196,75 m^2 đất ở trong diện tích thửa đất số 166 tờ bản đồ số 4 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội có giá trị 491.875.000 đồng.

8. Buộc ông N.V.Đ. phải thanh toán tiền công sức đổ đất cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H. số tiền là 24.000.000 đồng.

9. Bác yêu cầu đòi thanh toán công sức xây nhà cấp 4 tại thửa đất số 126 tờ bản đồ số 5 tại xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội của bà L.T.V.

10. Chia cho ông N.V.Đ. quyền sử dụng 170 m^2 đất ở trong diện tích thửa đất số 166 tờ bản đồ số 4 loại đất ở tại đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội có giá trị 425.000.000 đồng có phía Bắc giáp ngõ xóm rộng 7,02m; phía Nam giáp đất ông Thanh dài 7,02m; phía Đông đo cách móng nhà của ô.Q., bà V.01 m; giáp đất của ô.Q. dài 24,2 m; phía Tây giáp đất của ô.Q. dài 24,2 m (có sơ đồ kèm theo) và chia cho ông N.V.Đ. quyền sử dụng thửa đất số 126 đất nông nghiệp 5% diện tích 334 m^2 tại xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội có giá trị 45.090.000 đồng. Ông N.V.Đ. và bà Đ.T.L. được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản và cây cối trên phần đất được chia theo đúng mục đích sử dụng đất.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H. phải thanh toán cho ông N.V.Đ. số tiền 290.267.500 đồng. Đối trừ số tiền ông N.V.Đ. phải thanh toán tiền công sức đổ đất cho những người thừa kế

quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H. là 24.000.000 đồng thì những người này còn phải thanh toán cho ông Đ. số tiền là 266.267.500 đồng.

11. Chia cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H. quyền sử dụng 617 m^2 đất còn lại sau khi đã chia cho ông Đ. trong diện tích thửa đất số 166 tờ bản đồ số 4 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội có giá trị 1.542.500.000 đồng (có sơ đồ kèm theo) trong đó tính cả 196,75 m^2 công sức của ô.Q., bà V..

12. Chi phí tố tụng khác: Bà L.T.V phải nộp 5.000.000 đồng và bà Đ.T.L. phải nộp 4.000.000 đồng tiền xác minh, đo đạc, định giá tài sản. Số tiền này bà V., bà Lg.đã nộp đủ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, thi hành án của các đương sự.

Không đồng ý với quyết định của bản án dân sự, ngày 29/11/2018, bà L.T.V nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ kiện, không xuất trình tài liệu chứng cứ khác

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà V.cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm về tố tụng vì đương sự yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên vụ án thuộc thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án thành phố Hà Nội. Việc ông Trung giám hộ và đại diện cho ông Đ. và bà Lg.là không có căn cứ theo quy định của pháp luật. Trong thửa đất nông nghiệp ô.Q. được một xuất tương đương 36 m^2 nhưng cấp sơ thẩm không xem xét. Về nội dung: Thửa đất 166 cụ B.và cụ Ns.đã cho vợ chồng ô.Q. từ rất lâu, ô.Q. là con trưởng và là người phụng dưỡng cha mẹ. Ô.Q. đã nộp thuế đầy đủ và không có tranh chấp gì, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị hội đồng xét xử hủy vụ án để giải quyết lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu quan điểm:

Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký Toà án và các đương sự và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định thửa đất 166 là di sản thừa kế của cụ Ns.và cụ B.và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà V., ô.Q. để chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp quy định của pháp luật. Về đất 5% thửa 126 có căn

cứ xác định thửa 126 thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình cụ B.. Bà V.có đơn phản tố yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất này là có căn cứ. Do hiện nay gia đình ông Đ. đang sinh sống trên đất nên Tòa án giao cho gia đình ông Đ. được tiếp tục sử dụng đất là phù hợp quuy định của pháp luật. Đối với trường hợp của ô.Q., sinh 1958 tại thời điểm giao đất được cấp một suất đất 36m^2 trong thửa 126 của hộ gia đình cụ B..Tòa án cấp sơ thẩm không xác định ô.Q. được hưởng theo tiêu chuẩn là thiếu sót. Do đó, trước khi chia thừa kế đối với thửa đất này cần trừ đi 36m^2 đất của ô.Q.. Đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm số 10 ngày 13; 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.T theo hướng:

Đối với thửa 166: Xác định 787m2 của thửa 166 là di sản thừa kế của cụ Ns.và cụ B.để chia thừa kế. Theo biên bản xem xét tại chỗ, thửa đất 166 diện tích 850m^2 nhiều hơn so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 63m^2. Tạm giao 63m^2 đất cho gia đình bà V.tiếp tục quản lý, sử dụng.

Đối với thửa 126: Trước khi chia thừa kế theo pháp luật phải trừ 36m^2 đất ô.Q. được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà; sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu quan điểm giải quyết vụ kiện, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà L.T.V nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong thời hạn quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về thẩm quyền, xét thấy từ năm 2012 nguyên đơn đã yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thời gian đó Luật Tố tụng hành chính chưa sửa đổi, bổ sung nên việc xem xét hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Do vậy, vụ án này thuộc thẩm quyền xét xử theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.T.

Theo tài liệu có trong hồ sơ, tại Biên bản giám định sức khỏe tâm thần số 136KHTH/BV ngày 04/12/2013 của Bệnh viện tâm thần TW1 kết luận ông N.V.Đ. bị rối loạn tâm thần mãn tính. Loại bệnh: Động kinh có rối loạn tâm thần G40. Bệnh tiến triển mãn tính, giảm khả năng lao động, học tập, cần được sự giúp đỡ. Tại Biên bản giám định sức khỏe tâm thần số 135KHTH/BV ngày 04/12/2013 của Bệnh viện tâm thần TW1 kết luận bà Đ.T.L. bị rối loạn tâm thần mãn tính. Loại bệnh: Tâm thần phân liệt thể di chứng F20.5 (theo ICD10). Bệnh tiến triển mãn tính, giảm khả năng lao động, học tập, cần được sự giúp đỡ. Do đó, ông N.V.T. là người giám hộ cho ông Đ., bà Lg.đã được đăng ký giám hộ và công nhận giám hộ tại Ủy ban nhân dân xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội. Trong quá trình giải quyết tại Tòa án chị N.T.T.1

và chị N.T.T. là con ông Đ., bà Lg.nhất trí để ông N.V.T. là người giám hộ cho ông Đ., bà Lg.là phù hợp quy định của pháp luật.

Về đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự tuyên bố một người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi của bà L.T.V đối với ông N.V.Đ., nơi gửi Tòa án nhân dân huyện T.T mà bà V.nộp tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, chưa được Tòa án huyện T.T tiếp nhận, giải quyết đơn của bà và không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án này theo thủ tục phúc thẩm.

Về Đơn yêu cầu Trưng cầu giám định chữ viết của bà L.T.V đối với chữ viết "Ủy quyền" không đúng là chữ viết của bà và của ông N.V.Q.trong đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy, đã có đủ căn cứ để giải quyết vụ án nên yêu cầu giám định chữ viết của bà V.là không cần thiết.

Quá trình giải quyết vụ án ô.Q. đã chết vào tháng 5 năm 2012 bà V.vợ ô.Q. và những người con của ô.Q. là a.H., a.Q., c.H.là những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. ủy quyền cho bà V.tham gia tố tụng tại tòa án.

[2] Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của bà V., Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Cụ N.V.B.và cụ N.T.N.có 03 người con đẻ là ông Nguyễn Văn Quân, bà N.T.Hg., ông N.V.Đ.. Cụ Ns.có 01 người con riêng là ông N.Đ.B.. Sau khi cụ Ns.lấy cụ B.thì ông Bích sống cùng và được cụ B., cụ Ns.nuôi dưỡng, nên xác định là hàng thừa kế thứ 1 của cụ B.cụ Ns.gồm 4 người là ông Nguyễn Văn Quân, bà N.T.Hg., ông N.V.Đ., ông N.Đ.B.. Cụ Ns.chết năm 1998, cụ B.chết ngày 17/9/2007 đều không để lại di chúc, 2 cụ chết đi để lại tài sản gồm thửa đất thổ cư số 166, tờ bản đồ số 4 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, TP. Hà Nội và thửa đất số 126 tờ bản đồ số 05 tại xã T.N., huyện T.T, TP. Hà Nội là đất nông nghiệp (5%). Thửa đất 166 vợ chồng ô.Q., bà V.cùng các con quản lý sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ô.Q., bà V.năm 2006 còn thửa đất số 126 đất 5% do vợ chồng ông Đ., bà Lg.và các con ông Đ., bà Lg.quản lý sử dụng từ năm 1994, thửa đất này đứng tên cụ B.năm 1985 đến năm 1993 đứng tên ông Nguyễn Văn Quân. Hai thửa đất trên các đương sự đều khai là của cụ B., cụ Ns..

Tính đến nay theo Bộ luật dân sự năm 2015 thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ B., cụ Ns.vẫn còn theo Đ. 623 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét nguồn gốc thửa đất số 166 trước đây theo bản đồ năm 1993 cụ Ns., cụ B.để lại có diện tích 829 m^2 tờ bản đồ số 4 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, TP. Hà Nội mang tên cụ Nguyễn Văn Bẽo. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, số đo thực tế hiện trạng là 850 m^2. Năm 2006 ô.Q., bà V.đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 787 m^2. Ông Đ., bà Lg., ô.Q., bà V.và các đương sự khác đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất là của cụ B., cụ Ns.. Ô.Q., bà V.khai được cụ B.cho thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 nhưng không xuất trình được tài liệu nào chứng minh cụ B.đã cho đất mà chỉ có 01 giấy ủy quyền sử dụng đất ngày

22/7/2001 không có nội dung cụ B.đã cho ô.Q., bà V.đất. Ông Đ., bà Lg., ông Bích, bà Hg. đều khai thửa đất này cụ B., cụ Ns.chưa chia đất cho ai. Xác minh tại UBND xã T.N. không có giấy tờ tặng cho đất hoặc biên bản thỏa thuận cho đất của cụ B.cho vợ chồng ô.Q., bà V.mà bà V.tự ý mang 01 giấy ủy quyền sử dụng đất ra đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Xác minh tại phòng Tài nguyên và môi trường huyện T.T cung cấp tại hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà V.chỉ có giấy ủy quyền sử dụng đất mang tên cụ B.ngày 22/7/2001 không có chứng cứ gì chứng minh giấy này do cụ B.ký.

Xét Giấy ủy quyền sử dụng đất đề ngày 22/7/2001 về nội dung người ủy quyền là cụ Nguyễn Văn Bẽo, ủy quyền cho ông N.V.Q.và bà L.T.V sử dụng 829 m^2 đất tại thửa đất 166 không có nội dung nào tặng cho ô.Q. và bà V., giấy chỉ có chữ ký của người viết đơn và chữ ký của người nhận quyền sử dụng đất không ghi họ tên, về hình thức giấy ủy quyền trên không được công chứng, chứng thực hoặc UBND xã xác nhận cũng không có người nào làm chứng. Tòa án đã trưng cầu giám định Viện khoa học hình sự Bộ Công an về chữ ký bên dưới có phải là của cụ B.hay không nhưng không đủ căn cứ giám định. UBND xã T.N. xác nhận giấy này do bà V.tự mang ra UBND xã đề nghị kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có cụ B.đi cùng. Việc ô.Q., bà V.khai được cụ B.cho thửa đất số 166 theo nội dung giấy ủy quyền sử dụng đất là không hợp pháp không có căn cứ nên không chấp nhận.

Thửa đất số 126 các đương sự đều khai là của cụ B., cụ Ns.còn các đương sự khai đất nông nghiệp 5% nhưng trong sổ sách địa chính của xã không thể hiện thửa đất này chia cho ai mà chỉ thể hiện là của cụ N.V.B.đứng tên năm 1985, đến năm 1993 ông N.V.Q.tự kê khai và đứng tên. Theo lời khai của các đương sự và Ủy ban nhân dân xã cung cấp: Những người sinh năm 1960 trở về trước còn sống tại thời điểm giao đất 5% thì được giao đất 5% này và mỗi khẩu được giao 36 m^2. Đối với trường hợp ông Nguyễn Văn Quân, sinh năm 1958 (chết 1/5/2012) là con của cụ N.V.B.thì tại thời điểm giao đất được cấp 01 suất là 36m^2 trong thửa đất 126 của hộ cụ B.được giao. Như vậy, thửa đất số 126 đất nông nghiệp là của cụ N.V.B.và cụ Nguyễn Thị Ngó, trong đó có 36m^2 của ông Nguyễn Văn Quân.

UBND huyện T.T căn cứ vào giấy ủy quyền sử dụng đất do bà V.cung cấp và đề nghị UBND xã T.N. làm thủ tục trình UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ô.Q. và bà V.thửa đất số 166, tờ bản đồ số 04 địa chỉ đội 3, xã T.N., huyện T.T, Hà Tây (nay là Hà Nội) năm 2006 khi chưa được sự đồng ý của các con cụ B., cụ Ns.và cũng không có giấy tờ tặng cho quyền sử dụng đất của cụ B.và cụ Ns.cho ô.Q., bà V.là không đúng quy định của pháp luật. Mặt khác, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này không ghi ngày, tháng cấp; không có số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và diện tích đất cấp 787m^2 không đúng với trích lục bản đồ năm 1993 là 829m^2 mà không có giải thích, làm thiệt hại đến quyền lợi của các người trong diện thừa kế tài sản của cụ B., cụ Ns.. Vì vậy, yêu cầu hủy Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 166, tờ bản đồ số 04 địa chỉ đội 3, xã T.N., huyện T.T, Hà Tây (nay là Hà Nội) đã cấp cho bà V., ô.Q. và chia thừa kế thửa đất này là hoàn toàn có căn cứ, cần chấp nhận.

Xem xét yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 126 đất nông nghiệp 5% của bà L.T.V thấy rằng: về nguồn gốc thửa đất theo bản đồ số 02 năm 1985 đứng tên cụ N.V.B.+ Nguyễn Văn Thanh + Nguyễn Văn Di là thửa đất số 290 diện tích 928 m^2 đất 5% xã T.N.. Đến năm 1993, đứng tên ông N.V.Q.thửa đất số 126 tờ bản đồ số 05 diện tích 334 m^2 ở xã T.N.. Qua xem xét hồ sơ, sổ sách lưu trữ về đất đai những năm trước tại UBND xã T.N. không có dữ liệu nào chứng minh diện tích đất nông nghiệp 5% thửa số 126 chia cho ai mà chỉ thể hiện của cụ B.. Nhưng như phân tích ở trên, ô.Q. có 36m^2 trong thửa đất này.

Thửa đất này khi cụ B., cụ Ns.chết không để lại di chúc và chưa chia cho ai nên đề nghị chia thừa kế thửa đất này của bà V.là có căn cứ, cần chấp nhận, nhưng trước khi chia thừa kế thì phải trừ đi 36m^2 đất theo tiêu chuẩn của ô.Q..

Diện và hàng thừa kế của cụ B., cụ Ns.gồm 04 người con là ông Nguyễn Văn Quân, bà N.T.Hg., ông N.V.Đ., ông N.Đ.B.. Ông N.Đ.B. và bà N.T.Hg. từ chối phần di sản được hưởng và để lại cho ô.Q. và ông Đ. nên ghi nhận sự tự nguyện của bà Hg. và ông Bích. Do vậy, di sản thừa kế của cụ B., cụ Ns.chia cho ô.Q. và ông Đ..

Về công sức duy trì tài sản: xét vợ chồng ô.Q., bà V.ở tại thửa đất số 166 cùng cụ B., cụ Ns.từ năm 1994 có công sức trông nom quản lý duy trì tài sản có công chăm sóc 2 cụ nên trích công sức cho ô.Q., bà V.bằng trị giá 1 kỷ phần. Như vậy, di sản của cụ B.và cụ Ns.để lại được chia thành 5 kỷ phần.

Công sức ô.Q., bà V.đổ đất thửa đất số 126 theo như bà V.trình bày hết khoảng 24.000.000 đồng cần chấp nhận. Diện tích nhà xây dựng từ năm 1988 qua xác minh hiện nay không còn nữa, ông Đ., bà Lg.đã phá dỡ hết vì lâu năm mục nát nên khấu hao hết vì vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này.

Ông Đ., bà Lg.sửa chữa ngôi nhà của cụ B., cụ Ns.trên thửa đất số 166. Ông Đ., bà Lg.không yêu cầu tính công sức nên không xem xét.

Theo diện tích hiện trạng thửa đất thổ cư số 166 là 850 m^2 và thửa đất nông nghiệp 5% số 126 là 340,6 m^2. Theo biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T.N., huyện T.T cho biết: Diện tích thửa 166 tại bản đồ năm 1993 là 829m^2, ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 787m^2 nhỏ hơn diện tích ghi trong bản đồ 1993 và hiện trạng đo thực tế do công tác tính toán trước đây thủ công nên có sự sai lệch còn về hình thể của hai thời kỳ bản đồ là tương đồng nhau. Quá trình sử dụng diện tích đất trên không có sự mua bán, chuyển nhượng, tặng cho thêm bớt đi diện tích đất nào. Về mốc giới và ranh giới của thửa đất cũng không có sự tranh chấp với các hộ liền kề. Về thửa đất nông nghiệp 126 tờ bản đồ số 05 đo vẽ năm 1993 có diện tích 334 m^2 đo thực tế 340.6m^2 về mốc giới và ranh giới của thửa đất cũng không có sự

tranh chấp với các hộ liền kề. Đề nghị Tòa án căn cứ vào số đo hiện trạng thực tế để giải quyết vụ án.

Như vậy di sản thừa kế của cụ B., cụ Ns.gồm 2 thửa đất: Thửa đất thổ cư số 166 có diện tích thực tế là 850 m^2 x 2.500.000đ/m^2 = 2.125.000.000 đồng và thửa đất số 126 đất nông nghiệp 5% có diện tích là 340,6 m^2 - 36m^2 (diện tích đất theo tiêu chuẩn của ô.Q.) = 304,6 m^2 x 135.000đ/m^2 = 41.121.000 đồng. Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ Ns.và cụ B.để lại là: 2.166.121.000 đồng.

Di sản thừa kế của cụ Ns.và cụ B.được chia thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị: 2.166.121.000 đồng : 5 = 433.224.200 đồng.

Do ông Bích và bà Hg. từ chối phần di sản được hưởng và để lại cho ô.Q. và ông Đ. nên phần ông Đ. và ô.Q. mỗi người được hưởng có giá trị là: 433.224.200 đồng x 2 = 866.448.400 đồng. Phần trích công sức cho ô.Q. bà V.tương đương một kỷ phần là: 433.224.200 đồng.

Hiện nay diện tích đất nông nghiệp 5% thửa đất 126 tờ bản đồ số 05 có diện tích đo hiện trạng là 340,6 ông Đ., bà Lg.và các con đang sử dụng. Thửa đất này mục đích sử dụng là đất nông nghiệp chỉ để trồng trọt nên tiếp tục giao cho ông Đ. sử dụng đúng mục đích. Ông Đ., bà Lg.được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản, cây cối trên phần đất được chia. Diện tích đất này, trong đó có 36 m^2 đất theo tiêu chuẩn của ô.Q. có giá trị 4.860.000 đồng. Số tiền này ông Đ. có trách nhiệm thanh toán cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ô.Q..

Gia đình ông Đ., bà Lg.có nhu cầu về nhà ở là cần thiết vì không có chỗ ở nào khác và diện tích thửa đất số 166 rộng nên cần chia một phần diện tích đất là phù hợp, kỷ phần còn lại mà ông Đ. được hưởng cần thanh toán bằng tiền vì diện tích đất ô.Q., bà V.đã xây dựng công trình trên đất nên giữ nguyên ổn định.

Chia cho ông Đ. thửa đất số 126 đất nông nghiệp 5% diện tích 340,6 m^2 có giá trị 45.981.000 đồng trong đó có 304,6m^2 là di sản của cụ B.và cụ Ns.trị giá 41.121.000 đồng và 36m^2 tiêu chuẩn của ô.Q. trị giá 4.860.000 đồng và 170 m^2 đất tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 4 xã T.N. có giá trị 425.000.000 đồng; giới hạn bởi các điểm: 2 đến 3 = 6,52m; 3 đến 10 = 26,00m; 10 đến 11 = 6,52m; 11 đến 2 = 26,50m (có sơ đồ kèm theo). Tổng giá trị = 470.981.000 đồng. Bà V.và các đồng thừa kế của ô.Q. phải tháo dỡ các công trình xây dựng, vật kiến trúc và di dời cây cối trên phần đất ông Đ. được chia.

Số kỷ phần còn lại ông Đ. được hưởng thì những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.phải thanh toán bằng tiền mặt. Đối trừ số tiền ông Đ. phải thanh toán cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.số tiền công sức đổ đất thì ông Đ. còn được những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.phải thanh toán số tiền là: 866.448.400 đồng - 470.981.000 đồng - 24.000.000 đồng = 371.467.400 đồng.

Diện tích đất ở thửa số 166 còn lại chia cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.là 850 m^2 – 170 m^2 = 680 m^2 có sơ đồ kèm theo có giá trị là 1.700.000.000 đồng.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản, cây cối trên phần đất được chia.

[3] Về án phí sơ thẩm: Ông Đ. được hưởng: 866.448.400 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 37.993.452 đồng.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.được hưởng: 1.299.672.600 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 50.990.000 đồng.

Xét thấy trước năm 2018 hộ ông N.V.Đ. là hộ nghèo, năm 2018 là hộ cận nghèo nên miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đ..

Hộ bà L.T.V có hoàn cảnh khó khăn đã được UBND xã T.N. xác nhận nên giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., chị Huế.

[4] Chi phí xác minh, đo đạc, định giá tài sản 02 thửa đất số 166 và số 126 do bà Lg., bà V.yêu cầu hết 9.000.000 đồng (có Hợp đồng và chứng từ trong hồ sơ). Bà Lg., bà V.đã nộp đủ 9.000.000 đồng.

Từ những căn cứ trên không chấp nhận kháng cáo của của bà V.và sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.T.

Phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phù hợpmột phần với nhận định của HĐXX.

Về án phí dân sự phúc thẩm các đương sự kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Đ. 50, 136 của Luật Đất đai năm 2003; Đ. 633, 634, 635, 674, 675, 676, 679 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Đ. 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Đ. 26, khoản 1Đ. 38, Đ. 147,Đ. 148, khoản 2 Đ. 308, Đ. 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Đ. 29 Luật Tố tụng Hành chính năm 2010; Luật Phí và lệ phí, điểm đ Đ. 12, Đ. 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DSST ngày 13;19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.T, thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Chấp nhập đơn khởi kiện của ông N.V.Đ. về việc yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 đất ở tại đội 3, xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội.

Chấp nhận yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 đất ở tại đội 3, xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội đứng tên bà

L.T.V và chồng ông N.V.Q.được Ủy ban nhân dân huyện T.T, Hà Tây (nay là Hà Nội) cấp năm 2006.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà L.T.V cùng các con là a.H., a.Q., c.H.yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 126 tờ bản đồ số 05 đo vẽ năm 1993 đất nông nghiệp 5% tại đội 6 xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội.

2. Xác định thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 đất ở tại đội 3, xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội có diện tích 850 m^2. Thửa đất số 126 tờ bản đồ số 05 đo vẽ năm 1993 đất nông nghiệp 5% tại đội 6 xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội có diện tích 340,6m^2.

3. Xác nhận hàng thừa kế thứ nhất của cụ N.V.B.và cụ N.T.N.gồm: Ông N.V.Q.(đã chết ngày 01/5/2012), bà N.T.Hg., ông N.V.Đ., ông N.Đ.B..

4. Xác nhận những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông N.V.Q.là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H..

5. Ghi nhận sự tự nguyện của ông N.Đ.B. và bà N.T.Hg. từ chối phần di sản thừa kế được hưởng của cụ N.V.B.và cụ N.T.N.để lại cho ông N.V.Q.và ông N.V.Đ..

6. Xác nhận tài sản thừa kế của cụ N.V.B.và cụ N.T.N.là quyền sử dụng 850 m^2 đất (loại đất ở) tại thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội có giá trị 2.125.000.000 đồng và quyền sử dụng 304,6 m^2 đất (loại đất nông nghiệp 5%) tại thửa đất số 126 tờ bản đồ số 05 xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội có giá trị 41.121.000 đồng.

7. Xác nhận trong thửa đất số 126 tờ bản đồ số 05 xã T.N., huyện T.T, Thành phố Hà Nội có 36m^2 đất tiêu chuẩn của ô.Q. trị giá 4.860.000 đồng.

8. Trích công sức duy trì khối tài sản của cụ N.V.B.và cụ N.T.N.cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H. tương đương một kỷ phần.

9. Di sản thừa kế của cụ Ns.và cụ B.được chia thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần có giá trị: 2.166.121.000 đồng : 5 = 433.224.200 đồng.

Ông Bích và bà Hg. từ chối phần di sản được hưởng và để lại cho ô.Q. và ông Đ. nên phần ông Đ. và ô.Q. mỗi người được hưởng có giá trị là: 433.224.200 đồng x 2 = 866.448.400 đồng. Phần trích công sức cho ô.Q. bà V.tương đương một kỷ phần là: 433.224.200 đồng.

10. Buộc ông N.V.Đ. phải thanh toán tiền công sức đổ đất cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H. số tiền là 24.000.000 đồng.

11. Bác yêu cầu đòi thanh toán công sức xây nhà cấp 4 tại thửa đất số 126 tờ bản đồ số 5 tại xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội của bà L.T.V.

12. Chia cho ông N.V.Đ. quyền sử dụng 170 m^2 đất ở trong diện tích thửa đất số 166 tờ bản đồ số 4 loại đất ở tại đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội có giá trị 425.000.000 đồng, giới hạn bởi các điểm: 2 đến 3 = 6,52m; 3 đến 10 = 26,00m;

10 đến 11 = 6,52m; 11 đến 2 = 26,50m (có sơ đồ kèm theo). Bà V.và các đồng thừa kế của ô.Q. phải tháo dỡ các công trình xây dựng, vật kiến trúc và di dời cây cối trên phần đất ông Đ. được chia.

Chia cho ông N.V.Đ. quyền sử dụng thửa đất số 126 tờ bản đồ số 05 đo vẽ năm 1993 đất nông nghiệp 5% diện tích 340,6 m^2 tại xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội có giá trị 45.981.000 đồng (trong đó có 304,6m^2 là di sản của cụ B.và cụ Ns.trị giá 41.121.000 đồng và 36m^2 tiêu chuẩn của ô.Q. trị giá 4.860.000 đồng). Ông N.V.Đ. và bà Đ.T.L. được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản và cây cối trên phần đất được chia theo đúng mục đích sử dụng đất

Tổng giá trị di sản ông Đ. được chia bằng hiện vật là: 425.000.000 đồng + 45.981.000 đồng = 470.981.000 đồng.

13. Chia cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà L.T.V, anh N.V.H., anh N.V.Q., chị N.T.H. quyền sử đất là: 850 m^2 – 170 m^2 = 680 m^2 còn lại sau khi đã chia cho ông Đ. trong diện tích thửa đất số 166 tờ bản đồ số 4 ở đội 3, xã T.N., huyện T.T, thành phố Hà Nội có giá trị là 1.700.000.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

14. Số kỷ phần còn lại ông Đ. được hưởng thì những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.phải thanh toán bằng tiền mặt. Đối trừ số tiền ông Đ. phải thanh toán cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.số tiền công sức đổ đất thì ông Đ. còn được những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.phải thanh toán số tiền là: 866.448.400 đồng - 470.981.000 đồng - 24.000.000 đồng = 371.467.400 đồng.

15. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 166 tờ bản đồ số 04 đất ở diện tích 787 m^2 tại đội 3, xã T.N., huyện T.T, Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) do UBND huyện T.T, Thành phố Hà Nội cấp năm 2006 mang tên bà L.T.V và chồng là ông N.V.Q.sinh năm 1963 địa chỉ thường trú xã T.N., huyện T.T, Hà Tây (nay là thành phố Hà Nội) để cấp lại theo quyết định bản án của Tòa án.

16. Chi phí tố tụng khác: Bà L.T.V phải nộp 5.000.000 đồng và bà Đ.T.L. phải nộp 4.000.000 đồng tiền xác minh, đo đạc, định giá tài sản. Số tiền này bà V., bà Lg.đã nộp đủ.

17. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông N.V.Đ.. Trả lại ông Đ. 9.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 21/02/2012
tại Biên lai thu tiền số 0004199 và 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp ngày 03/8/2017 tại Biên lai thu tiền số 0006515 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.T do bà Đ.T.L. nộp.

Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ô.Q. là bà V., a.H., a.Q., c.H.phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 25.495.000 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà L.T.V đã nộp 10.000.000 đồng ngày 26/5/2015 tại Biên lai thu tiền tạm

ứng án phí số 0004945 của Chi cục thi hành án huyện T.T nên còn phải nộp 15.495.000 đồng.

Hoàn trả bà L.T.V 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007019 ngày 29/11/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.T, Hà Nội.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Đ. 357, Đ. 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Đ. 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Đ. 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Đ. 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện T.T;
- Chi cục THADS huyện T.T;
- Các đương sự;

- Lưu hồ sơ vụ án.

Mai Tiến Dũng